CÔNG TY CỔ PHẦN **NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1180 /CBTT-CTN V/v công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2022	*Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2022*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3822988 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2022 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/6/2022).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: http://www.quawaco.com.vn vào ngày 20/7/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CĐCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 5700100764 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Ký ngày: 20/7/2022 14:57:10

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1179/VB-CTN V/v giải trình LNST quý 2- 2022 tăng hơn 10% so với quý 2- 2021	*Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2022*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

1.Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2022 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2022 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	164.720.616.175	148.422.714.489	16.297.901.686	10,98
2	Tổng chi phí	143.191.397.169	141.209.423.141	1.981.974.028	1,40
3	Lợi nhuận sau thuế	17.219.311.158	5.023.727.552	12.195.583.606	242

Nguyên nhân tăng: Trong quý 2 năm 2022, tình hình dịch bệnh covid-19 đã dần ổn định, việc mở cửa đón khách du lịch đã có ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh làm cho doanh thu các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý 2 năm 2022 tăng 10.98% so với quý 1 năm 2021, các chi phí sản xuất kinh doanh vẫn được Công ty kiểm soát tốt, dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2021.

Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 30/06/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 NVD và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, dự án đã được phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 25/9/2018, Công ty đã gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài Nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên Công ty không thực hiện được theo báo cáo do Công ty nằm trong danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại: Quyết định

1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017; Quyết định 908/QĐ -TTg ngày 29/6/2020; Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 2/7/2021 giai đoạn 2017-2025.

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn hiện nay và phù hợp với quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 15/4/2022, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Ban điều hành Cty (b/c);
- Lưu: Văn thư, KTTC.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**62,803,319,083**	**50,303,680,724**
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**20,987,789,307**	**6,802,149,645**
1. Tiền	111	V.01	20,987,789,307	6,802,149,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	**130**		**8,528,618,947**	**10,360,106,078**
1. Phải thu của khách hàng	131		1,821,759,601	4,994,831,887
2. Trả trước cho người bán	132		2,381,246,609	1,923,620,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,821,841,554	3,937,882,199
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(496,228,817)	(496,228,817)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	**140**		**27,521,100,362**	**22,873,664,868**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,521,100,362	22,873,664,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**5,765,810,467**	**10,267,760,133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,260,580,917	80,591,770
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,505,229,550	10,187,168,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1,156,097,696,457**	**1,188,229,507,773**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**1,065,779,206,216**	**998,079,027,302**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,064,935,117,589	996,884,972,709
- Nguyên giá	222		2,613,238,438,714	2,480,510,905,163
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1,548,303,321,125)	(1,483,625,932,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	844,088,627	1,194,054,593
- Nguyên giá	228		6,112,693,775	6,108,744,775
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5,268,605,148)	(4,914,690,182)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**84,202,868,532**	**183,090,945,344**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,680,006,572	121,568,083,384
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**6,115,621,709**	**7,059,535,127**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,115,621,709	7,059,535,127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,218,901,015,540**	**1,238,533,188,497**
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**625,454,946,817**	**634,694,905,770**
I- NỢ NGẮN HẠN	**310**		**343,296,803,427**	**349,276,725,773**
1. Phải trả cho người bán	311		108,877,001,531	139,464,142,578
2. Người mua trả tiền trước	312		1,151,285,171	839,432,777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14,376,447,533	13,978,660,412
4. Phải trả người lao động	314		47,794,045,592	76,945,776,544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,672,397,926	1,686,567,511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19,268,853,789	2,635,692,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		117,581,154,265	93,992,396,307
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,575,617,620	19,734,056,744
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	**330**		**282,158,143,390**	**285,418,179,997**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,048,591,228	1,812,492,438
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		280,109,552,162	283,605,687,559
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**593,446,068,723**	**603,838,282,727**
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	V.22	**593,446,068,723**	**603,838,282,727**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,181,162,825	32,449,876,762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,279,365,505	42,402,865,572
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			368,988,097
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		19,279,365,505	42,033,877,475
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,218,901,015,540**	**1,238,533,188,497**

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hậu		Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý II	Lũy kế năm	Quý II	Lũy kế năm
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163 838 496 170	297 835 268 833	148 373 356 099	285 059 478 106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	163 838 496 170	297 835 268 833	148 373 356 099	285 059 478 106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	122 184 210 120	235 447 959 373	120 927 376 053	235 602 722 241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41 654 286 050	62 387 309 460	27 445 980 046	49 456 755 865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 750 807	7 694 830	3 287 815	6 855 507
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 778 839 896	13 310 017 966	6 600 168 802	13 317 729 337
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 778 839 896	13 310 017 966	6 600 168 802	13 317 729 337
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	16 984 117	33 258 084	80 399 997	141 803 084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 087 983 483	24 626 681 403	12 102 844 092	24 162 437 203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21 774 229 361	24 425 046 837	8 665 854 970	11 841 641 748
11. Thu nhập khác	31		878 369 198	890 964 585	46 070 575	715 335 326
12. Chi phí khác	32		1 123 379 553	1 210 306 332	1 498 634 197	1 526 521 086
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(245 010 355)	(319 341 747)	(1 452 563 622)	(811 185 760)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21 529 219 006	24 105 705 090	7 213 291 348	11 030 455 988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 309 907 848	4 826 339 585	2 189 563 796	2 955 814 102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17 219 311 158	19 279 365 505	5 023 727 552	8 074 641 886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Hậu	Tô Thị Hằng Nga	Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		355 034 084 531	337 825 441 809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65 660 609 080)	(47 701 855 311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(134 752 296 255)	(127 350 673 854)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13 384 887 473)	(13 413 569 369)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3 249 748 772)	(5 738 330 849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 878 462 767	7 131 184 973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57 297 064 461)	(71 767 300 787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**85 567 941 257**	**78 984 896 612**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92 344 682 666)	(87 067 718 861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		862 063 680	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 694 830	6 855 507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(91 474 924 156)**	**(87 060 863 354)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính -				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		141 442 160 522	99 378 826 395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121 349 537 961)	(89 927 847 127)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**20 092 622 561**	**9 450 979 268**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**14 185 639 662**	**1 375 012 526**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6 802 149 645**	**4 772 570 367**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**20 987 789 307**	**6 147 582 893**

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Hậu	Tô Thị Hằng Nga	Vũ Văn Tuấn

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2022

Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 06 năm 2022: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được tình bầy trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
-Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phận bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "chi phí đi vay"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

-Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tác phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

-Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30/06/2022	1/1/2022
	Tiền mặt	1.321.429.779	1.631.322.360
	Tiền gửi ngân hàng	19.368.263.020	5.170.827.285
	Tiền đang chuyển	298.096.508	
	Cộng	**20.987.789.307**	**6.802.149.645**

2	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	30/06/2022		1/1/2022	
a	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.182.053.964	(57.531.187)	2.472.904.319	(57.531.187)
	Các đối tượng khác	639.705.637	(193.368.721)	2.521.927.568	(193.368.721)
	Cộng	**1.821.759.601**	**(250.899.908)**	**4.994.831.887**	**(250.899.908)**

b	**Phải thu ngắn hạn khác**	30/06/2022		1/1/2022	
		Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Tạm ứng	1.132.621.500		387.978.000	
	Phải thu về thuế TNCN	56.300.599		436.053.363	
	Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2.978.489.398		2.049.946.161	
	Phải thu khác	654.430.057		1.063.904.675	
		4.821.841.554		3.937.882.199	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Cty TNHH dịch vụ công nghệ phát triển bền vững và quản lý năng lượng	438.054.000		0	
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	0		406.217.600	
Cty CP xây lắp và hạ tầng kỹ thuật PT	190.960.000		190.960.000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	135.105.800		135.105.800	
Cty CP đầu tư và xây dựng môi trường đô thị Hạ Long	0		190.080.000	
Các khoản khác	1.256.385.809	(245.328.909)	640.516.409	(245.328.909)
	2.381.246.609	**(245.328.909)**	**1.923.620.809**	**(245.328.909)**

4 Nợ xấu

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	191.349.904	114.294.724	191.349.904	114.294.724
Cộng	**610.523.541**	**114.294.724**	**610.523.541**	**114.294.724**

5. Hàng tồn kho

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	27.008.875.833		22.340.738.025	
Công cụ, dụng cụ	164.367.287		263.710.037	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	347.857.242		269.216.806	
Cộng	**27.521.100.362**	**0**	**22.873.664.868**	**0**

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	**61.522.861.960**	**61.522.861.960**	**61.522.861.960**	**61.522.861.960**

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh cho phép Công ty được dừng dự án và được chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật đầu tư số 61/2020/QH14 để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	30/06/2022	1/1/2022
2020: CT đầu tư thay thế các tuyến ống gang thép đã xuống cấp tại các tuyến phố nhánh cột 3,5,8		2.907.416.046
ĐT tuyến ống HDPE D315+225 từ trước cây xăng Kim Long -VTuy 1 đến Ngõ Long Ngân Vĩnh Hòa-P.MK(2022)	3.730.964.843	0
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long		44.574.760.778
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt Rồng đến DA tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Habor City (gđ 2)	0	8.086.007.891
Thay thế tuyến ống HDPE D225 qua cầu Bang bằng đường ống HDPE D400-560 TCKN cấp nước Cao Xanh, Hà Khánh, Yết Kiêu	0	3.783.150.846
Đầu tư tuyến ống D500 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1		33.972.553.276
Đầu tư thay thế các tuyến ống gang tại khu đô thị Vựng Đâng - Hà Khánh A	4.011.912.949	2.556.656.909
Cải tạo nâng công suất NMN Hoành Bồ từ 10,000m3/ngđ lên 20,000 m3/ngđ	1.257.470.355	1.254.870.355
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	1.397.928.611	1.227.844.500
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.099.742.868	1.022.233.777
Công trình khác	14.392.803.040	28.057.505.159
Sửa chữa lớn	520.148.749	186.689.388
	22.680.006.572	**121.568.083.384**

10 TSCĐ hữu hình Cty 30/6/2022

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
2	*Tăng trong kỳ*	*7.775.735.215*	*9.145.718.405*	*134.383.737.760*	*413.600.000*	*151.718.791.380*
	Mua sắm mới		*1.046.400.000*	*1.596.000.000*	413.600.000	***3.056.000.000***
	Xây dựng cơ bản	*7.775.735.215*	*8.099.318.405*	*132.787.737.760*		***148.662.791.380***
	Phân bổ lại nhóm TS					***0***
3	*Giảm trong kỳ*	*4.884.057.144*	*5.323.880.938*	*8.090.363.747*	*692.956.000*	*18.991.257.829*
	Thanh lý KTNN KV6	4.884.057.144	5.323.880.938	4.501.404.886	692.956.000	***15.402.298.968***
	Thanh lý tài sản			3.588.958.861		***3.588.958.861***
II	Số cuối kỳ	642.167.855.332	373.650.122.282	1.592.442.470.324	4.977.990.776	2.613.238.438.714
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
2	*Tăng trong kỳ*	*19.375.415.800*	*17.051.000.856*	*43.034.043.145*	*400.890.719*	*79.861.350.520*
	Khấu hao trong kỳ	19.375.415.800	17.051.000.856	43.034.043.145	400.890.719	79.861.350.520
3	*Giảm trong kỳ*	*4.172.665.259*	*5.097.537.949*	*5.272.785.819*	*640.972.822*	*15.183.961.849*
	Thanh lý KTNN KV6	4.172.665.259	5.097.537.949	4.391.418.800	640.972.822	14.302.594.830
	Thanh lý tài sản			881.367.019		881.367.019
II	Số cuối kỳ	372.042.313.067	273.968.318.244	898.704.028.187	3.588.661.627	1.548.303.321.125
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	282.436.614.735	107.813.429.478	605.206.325.450	1.428.603.046	996.884.972.709
2	Số cuối năm	270.125.542.265	99.681.804.038	693.738.442.137	1.389.329.149	1.064.935.117.589

Tài sản vô hình 30/06/2022

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	**NGUYÊN GIÁ**						
1	**Dư đầu năm**	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
2	Tăng trong kỳ			**35.000.000**	**0**	**0**	**35.000.000**
	- Mua trong kỳ			*35.000.000*			*35.000.000*
3	Giảm trong kỳ	**31.051.000**	-	-	-	-	**31.051.000**
	Thanh lý tài sản	*31.051.000*					*31.051.000*
4	**Số dư cuối kỳ**	0	90.000.000	2.360.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.112.693.775
II	**GIÁ TRỊ HAO MÒN**						
1	**Số dư đầu năm**		90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
	Khấu hao trong kỳ			**238.921.862**	**97.410.798**	**17.582.306**	**353.914.966**
	Tăng trong kỳ			238.921.862	97.410.798	17.582.306	353.914.966
	Giảm trong kỳ						0
3	**Số dư cuối kỳ**	-	90.000.000	1.958.515.995	1.664.530.062	1.555.559.091	5.268.605.148
III	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**						
1	**Tại ngày đầu năm**	31.051.000		606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593
2	**Tại ngày cuối kỳ**	0		402.481.576	441.607.051	0	844.088.627

7 Chi phí trả trước:	30/06/2022	1/1/2022
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn h	2.260.580.917	80.591.770
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	6.115.621.709	7.059.535.127
Cộng	**8.376.202.626**	**7.140.126.897**

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		1/1/2022	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	42.593.940.000	42.593.940.000	38.954.060.000	38.954.060.000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	13.382.400.000	13.382.400.000	9.821.000.000	9.821.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hạ Long	1.015.211.100	1.015.211.100	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	226.530.612	226.530.612		
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	41.317.008.769	41.317.008.769	24.644.872.523	24.644.872.523
Cộng	**117.581.154.265**	**117.581.154.265**	**93.992.396.307**	**93.992.396.307**

b, Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	59.938.082.612	59.938.082.612	68.857.352.612	68.857.352.612
Ngân hàng phát triển - CNQN	144.116.329.379	144.116.329.379	152.375.161.271	152.375.161.271
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hạ Long	0	0	252.011.100	252.011.100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Quảng Ninh	7.355.166.927	7.355.166.927	8.619.366.927	8.619.366.927
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	1.623.469.388	1.623.469.388		
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	67.076.503.856	67.076.503.856	53.501.795.649	53.501.795.649
	280.109.552.162	**280.109.552.162**	**283.605.687.559**	**283.605.687.559**

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	20.327.262.412	26.747.262.412
Dự án chống thất thoát	35.566.291.290	37.937.377.376
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	6.272.913.227	6.830.913.227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh	1.015.211.100	1.778.411.100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoành Bồ	1.574.517.000	1.874.517.000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	125.067.701.873	130.955.447.679
XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam	3.179.019.800	4.319.019.800
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm	12.858.887.856	16.350.887.856

ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả	10.608.000.000	7.351.391.793
XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa	8.429.565.600	10.555.455.600
DA tuyến ống D630 Đá Chồng-Cẩm Đông	11.992.899.000	14.884.899.000
DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3	4.121.936.200	5.111.936.200
Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn	2.036.136.700	2.442.336.700
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ	2.372.780.200	2.798.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	7.908.750.000	9.341.250.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ	5.004.090.000	5.910.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	2.513.390.500	2.963.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	1.476.715.300	1.686.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	3.323.613.600	3.809.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	2.172.000.000	2.484.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	2.310.000.000	2.640.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	2.395.000.000	2.725.000.000
ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	1.543.112.552	1.742.602.388
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	1.612.887.448	1.821.397.612
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	29.540.500.000	27.149.000.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến cổng số 1	3.150.000.000	3.470.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	4.800.000.000	4.800.000.000
Đt tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	23.951.516.000	12.471.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụt	12.042.000.000	0
Bể 4,000 m3 Diễn Vọng	1.850.000.000	
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.857.000.000	
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	3.500.000.000	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	41.317.008.769	24.644.872.523
	397.690.706.427	**377.598.083.866**

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	450.228.049	450.228.049	3.499.077.049	3.499.077.049
Công ty cổ phần Cúc Phương	5.682.791.953	5.682.791.953	19.162.284.118	19.162.284.118
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	991.465.949	991.465.949	1.184.557.699	1.184.557.699
Công ty CP HAWACO	9.021.619.600	9.021.619.600	3.881.282.790	3.881.282.790
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	622.356.600	622.356.600	622.356.600	622.356.600
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	1.488.066.044	1.488.066.044	2.004.026.404	2.004.026.404
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	3.449.521.000	3.449.521.000	3.343.983.000	3.343.983.000
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	17.627.385.536	17.627.385.536	13.433.212.940	13.433.212.940
Cty CP nhựa Đồng Nai	0	0	12.117.055.974	12.117.055.974
Các khoản khác	69.543.566.800	69.543.566.800	80.216.306.004	80.216.306.004
	108.877.001.531	**108.877.001.531**	**139.464.142.578**	**139.464.142.578**

10 Người mua trả tiền trước ngắn han

	30/06/2022	1/1/2022
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng		36.165.000
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát		61.676.000
Công ty TNHH KHKT Ngân Long - KCN Hải Yên	100.000.000	0
Nguyễn Quốc Sỹ khu 2 phường Phong Cốc	60.000.000	0
Cty CP Dịch vụ hậu cần Thương Mại	25.533.000	0
Đối tượng khác	965.752.171	741.591.777
	1.151.285.171	**839.432.777**

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		2 585 259 330	4 826 339 585	3 249 748 772		4 161 850 143
-Thuế TNCN		417 057 805	198 855 000	580 689 558		35 223 247
-Thuế tài nguyên		762 568 430	3 530 695 501	3 853 131 473		440 132 458
.-Tiền thuê đất			1 155 754 700	1 155 754 700		
.-Thuế đất phi nông nghiệp			217 556 528	217 556 528		
- Các loại thuế khác						
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		19 612 804	32 607 089	30 935 547		21 284 346

Lệ phí trước bạ xe otô				
Phí môn bài		14.000.000	14.000.000	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	2.537.742.000	4.041.431.549	4 617 508 000	1 961 665 549
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.656.420.043	38.374.941.068	38.275.069.321	7 756 291 790
Cộng	**13.978.660.412**	**52.392.181.020**	**51.994.393.899**	**14 376 447 533**

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	1/1/2022
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1.480.803.939	1.626.567.511
.- Trích trước SCL	191.593.987	0
- Phải trả XDCB		60.000.000
Cộng	**1.672.397.926**	**0 1.686.567.511**

13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	1/1/2022
- Kinh phí công đoàn	765.675.584	336.454.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	45.219.905	37.668.355
- Trả cổ tức cổ đông	14.029.519.667	34.754.637
.- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	609.703.016	626.383.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.681.935.617	1.463.631.533
Cộng	**19.268.853.789**	**2.635.692.900**

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022	1/1/2022
Đặt cọc tiền nước sử dụng	**2.048.591.228**	**1.812.492.438**
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	90.773.000	70.955.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45.000.000	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	1.712.818.228	1.496.537.438

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng
Tại ngày 01/01/202	508.315.940.393	0	20.669.600.000	32.449.876.762	42.402.865.572	603.838.282.727
Tăng trong kỳ				12.731.286.063	19.279.365.505	32.010.651.568
Giảm trong kỳ					42.402.865.572	42.402.865.572
Tại ngày 30/06/202	**508.315.940.393**	**0**	**20.669.600.000**	**45.181.162.825**	**19.279.365.505**	**593.446.068.723**

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	42.437.620.209
Trích quỹ đầu tư phát triển		12.731.286.063
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.676.814.478
Trả cổ tức		14.029.519.668

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	1/1/2022	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	**100%**	**508.315.940.393**	**100%**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tứclợi nhuận đã chia	42.437.620.209	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	403.742.734	

d-Cổ phiếu	30/06/2022	1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

16 Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	1/1/2022
Quỹ đầu tư phát triển	45.181.162.825	32.449.876.762
Quỹ khen thưởng phúc lợi	32.575.617.620	19.734.056.744

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	286.629.389.502	276.171.551.250
- Doanh thu phát triển mạng	4.591.739.615	4.005.691.333
- Doanh thu nước uống tinh khiết	153.313.557	492.244.998
- Doanh thu phí thoát nước	3.936.710.382	3.686.804.716
- Doanh thu khác	2.524.115.777	703.185.809
Cộng	**297.835.268.833**	**285.059.478.106**

18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	225.695.347.210	227.313.438.916
- Giá vốn phát triển mạng	4.148.210.481	3.729.276.911
- Giá vốn nước uống tinh khiết	242.176.364	563.170.513
- Gía vốn phí thoát nước	3.565.823.010	3.600.471.670
- Giá vốn khác	1.796.402.308	396.364.231
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**235.447.959.373**	**235.602.722.241**

19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.694.830	6.855.507
Cộng	**7.694.830**	**6.855.507**

20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	13.310.017.966	13.317.729.337
Cộng	**13.310.017.966**	**13.317.729.337**

21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu tiền từ bán phế liệu	862.063.680	656.630.545
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	28.900.905	58.704.781
Cộng	**890.964.585**	**715.335.326**

22 Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí thanh lý tài sản	1.130.755.138	1.025.474.839
Các khoản bị phạt	25.992.836	479.089.247
Các khoản khác	53.558.358	21.957.000
Cộng	**1.210.306.332**	**1.526.521.086**

23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.076.691.232	1.768.687.711
Chi phí nhân viên quản lý	11.065.632.728	9.447.505.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.466.245.986	4.437.832.369
Thuế, phí, lệ phí	1.589.094.536	1.595.481.701
Chi phí dự phòng		- 9.013.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.838.122	403.482.938
Chi phí khác bằng tiền	6.159.178.799	6.518.460.822
Cộng	**24.626.681.403**	**24.162.437.203**

b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	18.375.623	75.741.196
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.239.693	56.821.888
Chi phí khác bằng tiền	3.642.768	9.240.000
Cộng	**33.258.084**	**141.803.084**

24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế	24.105.705.090	11.030.455.988
Thu nhập chịu thuế	24.131.697.926	11.509.545.235
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4.826.339.585	2.301.909.047
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này		653.905.055
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	4.826.339.585	2.955.814.102

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Lê Thị Hậu	Tô Thị Hằng Nga	Vũ Văn Tuấn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị